

TƯ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN LÀNG XÃ THÁI BÌNH ĐẦU THẾ KỶ XIX (QUA ĐỊA BẠ)

VŨ VĂN QUÂN

1. Với 10.570 tập địa bạ, chủ yếu được lập dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mệnh được sưu tập, bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (10.044 tập) và Viện Nghiên cứu Hán - Nôm (526 tập), có thể coi đây là nguồn tư liệu phong phú để nghiên cứu các mặt đời sống truyền thống của nông thôn Việt Nam, trong đó có vấn đề Phật giáo và tín ngưỡng dân gian.

Tỉnh Thái Bình thành lập vào đầu thế kỷ XIX (năm 1890), gồm ba phủ: Kiến Xương, Thái Bình và Tiên Hưng, gồm 11 huyện, thuộc trấn Sơn Nam Hạ. Chúng tôi chưa có điều kiện khai thác địa bạ của tất cả các huyện trong tỉnh Thái Bình, vì khối lượng công việc quá lớn. Những huyện được tập trung nghiên cứu trong bài viết này là: Chân Định (nay là huyện Kiến Xương), Vũ Tiên (nay là một phần huyện Vũ Thư) thuộc phủ Kiến Xương; Đông Quan (nay là một phần huyện Đông Hưng), Quỳnh Côi (nay là một phần huyện Quỳnh Phụ) thuộc phủ Thái Bình và Thanh Quan (nay là một phần Đông Hưng) thuộc phủ Tiên Hưng. Trong các huyện này, chúng tôi cũng chỉ mới khai thác được một phần. Cụ thể như sau: huyện Chân Định - 26/87 làng, huyện Đông Quan - 50/55 làng, huyện Quỳnh Côi - 11/47 làng, huyện Thanh Quan - 21/52 làng, huyện Vũ Tiên - 6/45 làng, tổng cộng là 114 làng trên tổng số 286 làng của 5 huyện này. Như thế, số địa bạ các làng được khai thác chỉ chiếm 39,86% (114/286). Riêng huyện Đông Hưng được khai thác gần như triệt để (50/55) (1).

Số địa bạ (114 tập) của các làng trên được lập vào năm Gia Long thứ 4 (1805). Tình hình Phật giáo và tín ngưỡng dân gian phản ánh trong địa bạ Gia Long chủ yếu là số liệu về tài sản ruộng đất của các tổ chức tôn giáo và tín ngưỡng mà thường được gọi là *Thần từ, Phật tự điền*. Cũng lưu ý rằng đây mới chỉ là số liệu về ruộng (*hạng điền*) dùng canh tác lúa nước là chính, chứ không phải hay bao gồm cả số liệu về đất (*hạng thổ*), thường là nơi xây dựng các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng. Địa bạ Thái Bình, hay nói chung cả vùng đồng bằng Bắc Bộ lập năm Gia Long thứ 4, không ghi chép cụ thể về bộ phận này, hoặc có thì ghi chung với loại *thổ trạch viên tri*, mà không phân biệt (2).

2. Trong số 77/114 làng có ruộng của các tổ chức tôn giáo (Phật), tín ngưỡng và chiếm tỷ lệ 67,54% (xem bảng 1), thì có phải chỉ 77 làng có các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng (chùa, đình, đền, miếu...)? Câu trả lời là không hoàn toàn như vậy. Bằng chứng là, có nhiều làng dù không có *Thần từ, Phật tự điền* nhưng trong địa bạ, khi thống kê *thổ trạch viên tri* lại ghi bao gồm trong đó cả *Thần từ, Phật tự thổ* (thường là đất để xây dựng các công trình kiến trúc Phật giáo và tín ngưỡng), không phân biệt cụ thể bao nhiêu là đất vườn ao, bao nhiêu là đất xây chùa, xây đình, đền, miếu.... Có nghĩa là vẫn có các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng ở những làng này. Như vậy, không phải chùa nào, đình nào, đền miếu nào cũng có tài sản ruộng đất (*điền*) (3).

Xem xét kỹ hơn, trong 37 làng không có *Thần từ, Phật tự điền* thì hầu hết tập trung ở huyện Đông Quan (30 làng) và một phần ở huyện Thanh Quan (5 làng), tức là khu vực huyện Đông Hưng ngày nay. Số làng được khảo sát ở huyện Đông Quan là 50 và như thế có tới 60% làng ở đây không có *Thần từ, Phật tự điền* (trong khi đó tỷ lệ trên ở các huyện Chân Định và Quỳnh Côi là 100%). Có thể vùng này Phật giáo và tín ngưỡng dân gian kém phát triển hơn so với các khu vực khác?

3. Địa bạ 1805 không cho biết cụ thể nguồn gốc của *Thần từ, Phật tự điền*. Tuy nhiên, vẫn có thể xác định được hai nguồn gốc chủ yếu của loại ruộng đất này: từ sở hữu tư nhân và từ sở hữu công làng xã.

- Hầu hết *Thần từ, Phật tự điền* có nguồn gốc sở hữu tư nhân. Địa bạ Gia Long không ghi chép cụ thể, nhưng đến địa bạ Minh Mệnh, ở nhiều địa phương, trong đó có cả một số làng xã Thái Bình, đều xếp ruộng *Thần từ, Phật tự* vào mục *tự điền* (thật ra đó là cách làm giản tiện của địa bạ Minh Mệnh để thuận lợi cho việc thu thuế, vì *Thần từ, Phật tự điền* phần lớn có nguồn gốc tư hữu nên cùng nằm trong biểu thuế ruộng tư). Nói cách khác, tài sản đất đai (ruộng) mà nhà chùa, đình, đền, miếu... có được là do các cá nhân cúng, hiến vào. Thực tế trên còn được chứng minh qua tư liệu văn bia (bia hậu) rất phổ biến trong làng xã xưa.

- Nguồn gốc thứ hai là do làng xã trích từ quỹ công điền. Trong số 77 làng có *Thần từ, Phật tự điền*, 3 làng hoàn toàn không có tư điền, chỉ có công điền. Không có tư điền thì không có việc tư nhân hiến ruộng, rõ ràng số *Thần từ, Phật tự điền* đó có nguồn gốc từ sở hữu công cộng (bảng 2).

Trong 37 trường hợp không có *Thần từ, Phật tự điền*, thì 35 trường hợp có ruộng

đất tư phát triển, 2 trường hợp chỉ có *công điền thổ* (bảng 2). Như vậy, không thể nói vì không có ruộng tư nên không có hiện tượng cá nhân hiến ruộng cho nhà chùa, cho đình, đền, miếu...; chỉ có thể nói tín ngưỡng của cư dân ở các làng này (chủ yếu thuộc huyện Đông Quan) với Phật giáo và với các tín ngưỡng dân gian có hạn chế. Nhưng vì sao? Có thể đây là những làng Thiên chúa giáo phát triển. Vấn đề cần phải nghiên cứu thêm.

4. Địa bạ khi ghi chép về loại ruộng đất tôn giáo, tín ngưỡng này không phân biệt cụ thể trong những trường hợp vừa có ruộng chùa, lại vừa có ruộng đình, đền, miếu... (53/77 trường hợp như vậy), thường chỉ ghi chung là *Thần từ, Phật tự điền*. Vì thế, chúng ta không biết được ở đây có bao nhiêu ruộng của nhà chùa, bao nhiêu ruộng của đình, đền, miếu... Số còn lại, 24/77 làng hoặc chỉ có *Phật tự điền*, hoặc chỉ có *Thần từ điền*. Cụ thể: 3 làng chỉ có ruộng chùa, 21 làng chỉ có ruộng thần từ. Chúng ta không biết trong 3 làng chỉ có *Phật tự điền* thì ở đó có đình, đền, miếu... không và ngược lại; trong 21 làng chỉ có *Thần từ điền* thì ở đó có chùa không. Nếu ở tất cả 24 làng trên vừa có chùa lại vừa có đình, đền, miếu thì rõ ràng việc cúng ruộng cho các cơ sở tín ngưỡng phổ biến hơn so với Phật giáo. Còn nếu hoặc chỉ có chùa (3 làng), hoặc chỉ có đình, đền, miếu... (21 làng) thì điều đó lại chứng tỏ rằng các công trình kiến trúc Phật giáo ít phổ biến hơn kiến trúc tín ngưỡng dân gian. Dù đúng trong trường hợp nào thì thực tế vẫn là: *tín ngưỡng dân gian phổ biến hơn tín ngưỡng Phật giáo*. Từ đây cũng có thể suy đoán rằng ở 53 làng vừa có *Phật tự điền* lại vừa có *Thần từ điền* thì phần ruộng thuộc các nhà chùa cũng sẽ ít hơn so với phần ruộng thuộc các đình, đền, miếu... (bảng 3) (4).

5. Số ruộng *Thần từ, Phật tự* có ở 77 làng là 864 mẫu 8 sào 9 thước 3 tấc (864.8.9.3.0), chỉ chiếm 1,38% tổng diện tích các loại ruộng đất, bằng 2,60% tư điền, bằng 5,45 % công điền. Như vậy, tỷ lệ ruộng đất này so với tổng diện tích cũng như so với công, tư điền không lớn. Tuy nhiên, nhìn vào số lượng tuyệt đối, với số *Thần từ, Phật tự* trung bình mỗi làng 11,2 mẫu - thì lại không phải là nhỏ. Có hai trường hợp đáng chú ý:

- *Trường hợp thứ nhất*: những làng dù tỷ lệ *Thần từ, Phật tự* so với tổng diện tích không cao nhưng lại có số lượng ruộng *Thần từ, Phật tự* khá lớn. (trong bảng 4, 13 làng có từ 18 mẫu *Thần từ, Phật tự* trở lên, làng nhiều nhất là trên 70 mẫu). Nguyên nhân là do quy mô đất đai của các làng này lớn, như làng Nội huyện Chân Định có trên 18 mẫu *Thần từ, Phật tự* nhưng chỉ chiếm 1,85 tổng diện tích; làng Bình Cách huyện Đông Quan có gần 38 mẫu ruộng loại này nhưng chỉ chiếm 1,95% tổng diện tích; cũng như thế, làng Lao Ổn huyện Quỳnh Côi với trên 18 mẫu ruộng *Thần từ, Phật tự* cũng chỉ chiếm 1,07% tổng diện tích...

- *Trường hợp thứ hai*: những làng mà *Thần từ, Phật tự* chiếm tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu ruộng đất theo bảng 4 có 5 làng *Thần từ, Phật tự* chiếm trên 4% tổng diện tích và số lượng tuyệt đối trên 18 mẫu. Nhiều làng dù số *Thần từ, Phật tự* không lớn như các trường hợp thống kê ở bảng 4 nhưng lại chiếm tỷ lệ đáng kể so với tổng diện tích. Chẳng hạn, làng Diệm Dương *Thần từ, Phật tự* chiếm 9,43% tổng diện tích (10.2.0.0.0/106.7.2.7.0); thôn Nang: 7,29% (12.4.4.0.0/170.6.2.0.0); thôn Ngoại: 6,06% (15.8.10.7.0/262.5.11.7); thôn Nội: 11,76% (16.0.4.0.0/136.7.0.4.0)... (các làng xã trên đều thuộc huyện Chân Định).

Địa bạ ghi cách thức sử dụng loại ruộng *Thần từ, Phật tự* là “bản xã (hay thôn) đồng quân phân canh tác”, tức bản xã (hay thôn) chia đều cây cấy, giống như cách thức sử dụng công điền. Tuy nhiên, trên thực tế cách thức sử dụng *Thần từ, Phật tự* không hoàn toàn như vậy, có nhiều hình thức phong phú tùy tập quán mỗi nơi. Dù thế nào thì thu nhập từ ruộng đất này cũng là một tài sản quan trọng của nhà chùa (*Phật tự*), của làng xã (*Thần từ*), cơ sở kinh tế chủ yếu cho các sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng.

Trên đây mới chỉ là những thông tin về tình hình Phật giáo và tín ngưỡng dân gian trên địa bàn tỉnh Thái Bình vào đầu thế kỷ XIX rút ra từ một nguồn tư liệu. Sẽ có nhận thức toàn diện, sâu sắc hơn về vấn đề này khi khảo sát trên diện rộng (chẳng hạn, vùng duyên hải Bắc Bộ, hay đồng bằng châu thổ sông Hồng), và kết hợp với nhiều nguồn tư liệu khác. Chúng tôi sẽ tiếp tục công việc này, cũng chỉ với mục đích khiêm tốn: cung cấp thông tin...

Chú thích

1. Số liệu bài này rút ra từ *Địa bạ Thái Bình* (Phan Huy Lê, Nguyễn Đức Nghinh, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo), Hà Nội, 1997.
2. Địa bạ lập dưới thời Minh Mệnh, không chỉ cho biết về *Thần từ, Phật tự* (ruộng) mà còn cả diện tích đất (khuôn viên) xây dựng các công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng.
3. Tỷ lệ chùa, đình, đền, miếu... có tài sản ruộng đất ở huyện Nga Sơn (Thanh Hoá) vào thời điểm 1834 là 48,00%, thấp hơn nhiều so với Thái Bình (Vũ Văn Quân: *Tư liệu về tình hình Phật giáo và tín ngưỡng dân gian huyện Nga Sơn (Thanh Hóa) đầu thế kỷ XIX*), Dân tộc học, số 2 (90), 1996.
4. Về số lượng kiến trúc Phật giáo ở huyện Nga Sơn (Thanh Hoá) cũng ít hơn so với kiến trúc tín ngưỡng dân gian (58 và 88), nhưng số chùa có ruộng lại nhiều hơn số đình, đền, miếu có ruộng (58,6% và 41,4%). Tham khảo: Vũ Văn Quân: *Tình hình...*, đã dẫn

Phụ lục

Bảng 1: Số liệu về Thần từ, Phật tự diền ở Thái Bình đầu thế kỷ XIX (1)

TT	Tổng	Số làng nghiên cứu	Số làng có Thần từ, Phật tự diền	Diện tích	Ghi chú
1	An Bồi	2	2	17.8.11.3.0	h. Chân Định
2	Cao Mại	2	2	3.0.0.0.0	h. Chân Định
3	Đường Thâm	5	5	69.6.11.5.0	h. Chân Định
4	Nam Đường	3	3	44.3.3.7.0	h. Chân Định
5	Thái Vũ	6	6	81.4.5.3.0	h. Chân Định
6	Thịnh Quang	4	4	81.8.1.3.0	h. Chân Định
7	Thụy Lũng	4	4	21.3.6.8.0	h. Chân Định
8	An Tiêm	6	1	2.5.0.0.0	h. Đông Quan
9	Bình Cách	9	6	54.5.1.1.0	h. Đông Quan
10	Đông Hồ	6	-	-	h. Đông Quan
11	Đồng Vi	9	6	24.7.5.5.0	h. Đông Quan
12	Hạ Động	7	-	-	h. Đông Quan
13	Hoàng Quan	6	4	21.5.0.0.0	h. Đông Quan
14	Hoá Tài	3	-	-	h. Đông Quan
15	Thượng Liệt	4	3	53.1.13.5.0	h. Đông Quan
16	Đồng Chân	1	1	14.8.6.0.0	h. Quỳnh Côi
17	Quỳnh Côi	1	1	36.1.13.7.0	h. Quỳnh Côi
18	Quỳnh Ngọc	1	1	74.5.4.4.0	h. Quỳnh Côi
19	Sơn Đồng	1	1	8.8.2.6.0.0	h. Quỳnh Côi
20	Tang Thác	5	5	42.4.6.1.0	h. Quỳnh Côi
21	Tiên BỐ	2	2	43.7.11.0.0	h. Quỳnh Côi
22	Đông Động	4	3	31.6.12.8.0	h. Thanh Quan
23	Động Hối	3	3	18.5.4.9.0	h. Thanh Quan
24	Lễ Thần	2	1	5.0.0.0.0	h. Thanh Quan
25	Thần Nhuệ	3	2	0.5.7.4.0	h. Thanh Quan
26	Thượng Tâm	2	2	16.0.9.6.0	h. Thanh Quan
27	Trùng Đồi	1	1	28.9.9.9.0	h. Thanh Quan
28	Trực Nội	3	1	10.7.8.0.0	h. Thanh Quan
29	Vị Dương	3	3	28.8.6.1.0	h. Thanh Quan
30	Đa Cốc	5	4	27.9.11.5.0	h. Vũ Tiên
31	Lạc Đạo	1	-	-	h. Vũ Tiên
	Cộng	114	77	864.8.9.3.0	

Bảng 2: Số liệu về *Thần từ, Phật tự điền* ở Thái Bình đầu thế kỷ XIX (2)

Tình hình	Số làng	Có tự điền	Chỉ có công điền
Làng có <i>Thần từ, Phật tự điền</i>	77	74	3
Làng không có <i>Thần từ, Phật tự điền</i>	37	35	2
Cộng	114	109	5

Bảng 3: Số liệu về *Thần từ, Phật tự điền* ở Thái Bình đầu thế kỷ XIX (3)

Đơn vị tính: Số làng

TT	Huyện	Loại ruộng			
		<i>Phật tự điền</i>	<i>Thần từ điền</i>	Hỗn hợp <i>Thần từ, Phật tự điền</i>	Hỗn hợp <i>Thần từ, Phật tự, Ky, Tế điền</i>
1	Chân Định	-	6	17	3
2	Đông Quan	1	5	8	6
3	Quỳnh Côi	-	3	6	2
4	Thanh Quan	2	6	6	2
5	Vũ Tiên	-	1	3	-
	Cộng	3	21	40	13

Bảng 4: Số liệu về *Thần từ, Phật tự điền* ở Thái Bình đầu thế kỷ XIX (4)

TT	Làng	Huyện	Ruộng <i>Thần từ, Phật tự</i>	Tỷ lệ % (so với tổng diện tích)
1	Nội	Chân Định	18.0.8.2.0	1,85
2	Phú Mỹ	Chân Định	23.3.5.0.0	4,10
3	Thượng Gia	Chân Định	38.2.0.0.0	4,30
4	Đông An	Chân Định	38.4.13.4.0	3,38
5	Vũ Lăng	Chân Định	51.3.1.0.0	3,92
6	Trung Liệt	Đông Quan	26.9.14.5.0	5,57
7	Bình Cách	Đông Quan	37.9.10.7.0	1,91
8	Hải An	Quỳnh Côi	18.1.3.0.0	4,12
9	Lao Ồn	Quỳnh Côi	18.2.4.0.0	1,07
10	Tiên Bố	Quỳnh Côi	25.5.7.0.0	2,98
11	Quỳnh Côi	Quỳnh Côi	36.1.13.7.0	3,05
12	Bồ Trang	Quỳnh Côi	74.5.4.4.0	8,06
13	Phong Lô	Thanh Quan	24.0.0.0.0	3,70